

Số: 40 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan,
tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số
04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức
sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 8986-CV/TU ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Tỉnh ủy
về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp ngày 27 tháng 4 năm 2020
quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 287/HĐND-VP ngày 03 tháng 6 năm 2020 của
Thường trực HĐND tỉnh ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trên địa
bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5062/TTr-STC ngày
10 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan,
tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng



Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đôi tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

2. Số lượng xe ô tô chuyên dùng tại Quyết định này là 361 chiếc (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).”

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức để thực hiện trang bị xe ô tô chuyên dùng quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành, kịp thời báo cáo Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh chủng loại, số lượng, mức giá khi có thay đổi cho phù hợp thực tế, quy định có liên quan.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm.

Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm kiểm soát chi theo quy định pháp luật và theo định mức ban hành tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

d) Quyết định số 3566/QĐĐC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bãi bỏ số thứ tự 4.2 - danh mục xe ô tô chuyên dùng của Trung tâm Thể dục thể thao tại Danh mục số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng ban hành kèm theo Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS. (55b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 40 /2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| | TỔNG CỘNG: | 361 | | |
| I | UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA | | | |
| 1 | UBND huyện Cẩm Mỹ | | | |
| 1.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ | | | |
| 1 | Xe tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 1.2 | Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 1.3 | Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ | | | |
| 1 | Xe cứu thương | 1 | 1.750.000.000 | Phục vụ cấp cứu, cứu thương |
| 1.4 | Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ giải phóng mặt bằng |
| 2 | UBND huyện Định Quán | | | |
| 2.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán | | | |
| 1 | Xe tải (xe ô tô sân khấu lưu động) | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 3 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 2.2 | Ban QLDA huyện Định Quán | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 2.3 | Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 3 | UBND huyện Nhơn Trạch | | | |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| 3.1 | Trung tâm DVĐT huyện Nhơn Trạch | | | |
| 1 | Xe cầu | 1 | 1.400.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 3.2 | Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 3.3 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 3.4 | Ban QLDA huyện Nhơn Trạch | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 4 | UBND huyện Thống Nhất | | | |
| 4.1 | Ban QLDA huyện Thống Nhất | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 4.2 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất | | | |
| 1 | Xe văn hóa thông tin lưu động | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 4.3 | Trung tâm PTQĐ huyện Thống Nhất | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 5 | UBND huyện Long Thành | | | |
| 5.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành | | | |
| 1 | Xe sân khấu | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 5.2 | Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành | | | |
| 1 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 2 | Xe cầu | 1 | 1.400.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 3 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 4 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 5 | Xe tải nhỏ | 1 | 450.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 6 | Xe tải nhỏ | 1 | 450.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 7 | Xe ben | 1 | 700.000.000 | Dịch vụ công ích |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------|-----------------------------------|---|
| 8 | Xe thang nâng | 1 | 700.000.000 | Nhận điều chuyển từ Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Thống Nhất |
| 5.3 | Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 5.4 | Phòng QLĐT huyện Long Thành | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5.5 | Ban QLDA huyện Long Thành | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 6 | UBND huyện Tân Phú | | | |
| 6.1 | Ban QLDA huyện Tân Phú | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 6.2 | Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tân Phú | | | |
| 1 | Xe ô tô | 1 | 920.000.000 | |
| 6.3 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú | | | |
| 1 | Xe ô tô sân khấu lưu động | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe ô tô tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 3 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 6.4 | Đội Dịch vụ công ích huyện Tân Phú | | | |
| 1 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 2 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 3 | Xe ép rác | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 6.5 | Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 7 | UBND huyện Vĩnh Cửu | | | |
| 7.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu | | | |
| 1 | Xe sân khấu | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 7.2 | Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 7.3 | Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 8 | UBND huyện Trảng Bom | | | |
| 8.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom | | | |
| 1 | Xe tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 8.2 | Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom | | | |
| 1 | Xe ép rác 3,8 tấn | 1 | 1.900.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 2 | Xe ép rác 6,8 tấn | 1 | 2.800.000.000 | Xe chở, ép rác |
| 3 | Xe tải cầu 5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 4 | Xe tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 5 | Xe lu 9 tấn | 1 | 500.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 6 | Xe ép rác | 1 | 1.900.000.000 | Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất |
| 7 | Xe bồn | 1 | 1.000.000.000 | Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất |
| 8.3 | Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 8.4 | Ban QLDA huyện Trảng Bom | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 9 | UBND thành phố Biên Hòa | | | |
| 9.1 | Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Dịch vụ công ích | | | |
| 1 | Xe ô tô tải | 1 | 1.700.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 2 | Xe hút bùn thông cống | 1 | 3.000.000.000 | Dịch vụ công ích |
| 9.2 | Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa | | | |
| 1 | Xe ô tô tải | 1 | 1.700.000.000 | Phục vụ quản lý trật tự đô thị |
| 9.3 | Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe ô tô tải | 1 | 1.700.000.000 | Phục vụ quản lý trật tự đô thị |
| 2 | Xe cuốc | 1 | 800.000.000 | Nhu cầu thực tế |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------------------|---|
| 3 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.4 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Biên Hòa | | | |
| 1 | Xe ô tô tải | 1 | 1.700.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 9.5 | Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 9.6 | Ban QLDA thành phố Biên Hòa | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 10 | UBND thành phố Long Khánh | | | |
| 10.1 | Ban QLDA thành phố Long Khánh | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 10.2 | Phòng QLĐT thành phố Long Khánh | | | |
| 1 | Xe ô tô tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 10.3 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh | | | |
| 1 | Xe ô tô tải 3,5 tấn | 1 | 1.700.000.000 | Xe tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 10.4 | Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 11 | UBND huyện Xuân Lộc | | | |
| 11.1 | Ban QLDA huyện Xuân Lộc | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ QLDA |
| 11.2 | Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ GPMB |
| 11.3 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc | | | |
| 1 | Xe ô tô tải đến 2,5 tấn | 1 | 900.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ văn hóa |
| 11.4 | UBND các xã thuộc huyện Xuân Lộc | | | |
| 1 | Xe tải nhẹ | 14 | 200.000.000 | Phục vụ công tác quản lý trật tự,... Mỗi đơn vị 01 xe |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------------------------------|--|
| II | CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH | | | |
| 1 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 1.1 | Trung tâm Công tác xã hội | | | |
| 1 | Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật | 1 | 1.100.000.000 | Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không chấp thuận, xử lý theo quy định. |
| 2 | Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật | 1 | 1.100.000.000 | Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không chấp thuận, xử lý theo quy định. |
| 1.2 | Cơ sở Điều trị nghiện ma túy | | | |
| 1 | Xe cứu thương | 1 | 1.750.000.000 | Xe cấp cứu |
| 2 | Xe tải nhẹ | 1 | 200.000.000 | Xe chở thức ăn, đồ dùng |
| 1.3 | Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa | | | |
| 1 | Xe ô tô 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 2.1 | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN | | | |
| 1 | Xe ô tô 29 chỗ | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2.2 | Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | | | |
| 1 | Xe tải có cần cẩu 9 tấn | 1 | 2.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3 | Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 3.1 | Thanh tra Sở TNMT | | | |
| 1 | Xe ô tô chuyên dùng | 1 | 1.350.000.000 | Xe chuyên dùng phục vụ công tác thanh tra tài nguyên |
| 3.2 | Chi Cục Bảo vệ Môi trường | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 3.3 | Chi cục Quản lý Đất đai | | | |
| 2 | Xe thiết bị (đo đạc...) | 1 | 720.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3.4 | Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Chuyên chở mốp và dụng cụ đi đo đạc |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 6 | Xe chuyên dùng | 1 | 4.200.000.000 | Xe quan trắc tự động |
| 7 | Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng | 1 | 5.100.000.000 | Xe quan trắc tự động |
| 3.5 | Văn phòng Đăng ký Đất đai | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5 | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc | | | |
| 5.1 | Thư viện tỉnh | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5.2 | TT Huấn luyện thi đấu TDTT | | | |
| 1 | Xe ô tô 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5.3 | Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe tải 7,5 tấn | 1 | 1.700.000.000 | Chở dụng cụ sân khấu lưu động |
| 2 | Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công | 1 | 2.500.000.000 | Chở diễn viên, nhạc công |
| 3 | Xe tải 2 tấn chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng | 1 | 700.000.000 | Chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng |
| 4 | Xe 47 chỗ chở diễn viên | 1 | 2.700.000.000 | Xe chở diễn viên |
| 5.4 | Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh | | | |
| 1 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 2 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 3 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 4 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 5 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 6 | Xe tải | 1 | 1.700.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 7 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 8 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 9 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Xe chiếu bóng |
| 10 | Xe sân khấu chuyên dùng | 1 | 1.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe chuyên dùng 29 chỗ | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5.5 | Trường PT Năng khiếu thể thao | | | |
| 1 | Xe ô tô 29 chỗ ngồi chở VĐV đi tập huấn, thi đấu | 1 | 1.950.000.000 | Chở VĐV đi tập huấn, thi đấu |
| 6 | Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 6.1 | VP Sở Công thương | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 6.2 | Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 7 | Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 7.1 | Văn phòng Sở Xây dựng | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 7.2 | Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3 | Xe ô tô tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 8 | Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc | | | |
| 8.1 | Văn phòng Sở Tư pháp | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9 | Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc | | | |
| 9.1 | Văn phòng Sở Giao thông Vận tải | | | |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.2 | Thanh tra Sở GTVT | | | |
| 1 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 2 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 3 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 4 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 5 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 6 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 7 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 8 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 9 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 10 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 11 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 12 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 13 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 14 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 15 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 16 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 17 | Xe ô tô 16 chỗ ngồi (trạm cân lưu động) | 1 | 2.000.000.000 | Xe trạm cân |
| 18 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 19 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Thanh tra giao thông |
| 20 | Xe ô tô 7 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 21 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT |
| 22 | Xe ô tô 7 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT |
| 23 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 24 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 25 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 26 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 27 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.3 | Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng | | | |
| 1 | Xe bán tải 5 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.4 | Cảng vụ đường thủy nội địa | | | |
| 1 | Xe tải cầu 9,5 tấn | 1 | 2.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải 5 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.5 | Khu Quản lý đường bộ, đường thủy | | | |
| 1 | Xe bán tải 2 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9.6 | Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I | 122 | | |
| 1 | Xe 05 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 2 | Xe 05 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 3 | Xe 05 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 4 | Xe 05 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 5 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 6 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 7 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 8 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 9 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 10 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 11 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 12 | Xe 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 13 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 14 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 15 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 16 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 17 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 18 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 19 | Xe khách 49 chỗ | 1 | 3.000.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 20 | Xe 07 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 21 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 22 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 23 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 24 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 25 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 26 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 27 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 28 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 29 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 30 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 31 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 32 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 33 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 34 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 35 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 36 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 37 | Xe khách 29 chỗ | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 38 | Xe khách 29 chỗ | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 39 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 40 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 41 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 42 | Xe ô tô 7 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 43 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 44 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 45 | Xe ô tô 7 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 46 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 47 | Xe tải 1,25 tấn | 1 | 450.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 48 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 49 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 50 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 51 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 52 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 53 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 54 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 55 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 56 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 57 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 58 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 59 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 60 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 61 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 62 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 63 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 64 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 65 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 66 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 67 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 68 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 69 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 70 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 71 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 72 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 73 | Xe tải 5,5 tấn | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 74 | Xe ô tô 49 chỗ ngồi | 1 | 3.000.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 75 | Xe ô tô 49 chỗ ngồi | 1 | 3.000.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 76 | Xe ô tô 30 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 77 | Xe ô tô 30 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 78 | Xe đầu kéo | 1 | 2.500.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 79 | Romooc | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 80 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 81 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 82 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 83 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 84 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 85 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 86 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 87 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 88 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 89 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 90 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 91 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 92 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 93 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 94 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 95 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 96 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 97 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 98 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 99 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 100 | Xe ô tô tải 1,5 tấn | 1 | 600.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 101 | Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 102 | Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 103 | Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi | 1 | 3.000.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 104 | Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi | 1 | 3.000.000.000 | Phục vụ đào tạo, sát hạch |
| 105 | Xe ô tô 07 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhận điều chuyển từ VP Sở |



| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------------------|---|
| 106 | Xe ô tô 07 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhận điều chuyển từ TT QLHD VTHKCC |
| 107 | Xe ô tô 07 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT |
| 108 | Xe ô tô 07 chỗ ngồi | 1 | 920.000.000 | Nhận điều chuyển từ CVNĐ |
| 109 | Xe 05 chỗ ngồi | 1 | 760.000.000 | Nhận điều chuyển từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại 1 |
| 110 | Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 111 | Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 112 | Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 113 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 114 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 115 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 116 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 117 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 118 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 119 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 120 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 121 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 122 | Xe ô tô hạng B2 05 chỗ | 1 | 780.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 10 | Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 10.1 | Văn phòng Tỉnh ủy | | | |
| 1 | Xe 16 chỗ | 1 | 1.100.000.000 | Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển). Trường hợp không chấp thuận, xử lý theo quy định. |
| 2 | Xe 16 chỗ | 1 | 1.100.000.000 | Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển). Trường hợp không chấp thuận, xử lý theo quy định. |
| 10.2 | Nhà Khách 71 | | | |
| 1 | Xe tải nhẹ | 1 | 200.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 11 | Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh | | | |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 12 | Đài phát thanh - Truyền hình Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn | 1 | 8.200.000.000 | Phục vụ truyền hình lưu động |
| 5 | Xe truyền hình lưu động 7 tấn | 1 | 8.300.000.000 | Phục vụ truyền hình lưu động |
| 6 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 7 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 8 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9 | Xe 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 10 | Xe truyền hình màu lưu động HD | 1 | 35.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 13 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa | | | |
| 1 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe cẩu | 1 | 1.700.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5 | Xe tải 15 tấn | 1 | 2.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 6 | Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc) | 1 | 2.500.000.000 | Phục vụ công tác bảo vệ rừng |
| 7 | Xe 25 chỗ | 1 | 1.500.000.000 | Phục vụ công tác bảo vệ rừng |
| 8 | Xe sân khấu | 1 | 1.000.000.000 | Phục vụ tuyên truyền lưu động |
| 14 | Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc | | | |
| 14.1 | Văn phòng Tỉnh Đoàn | | | |
| 1 | Xe 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 14.2 | Nhà thiếu nhi | | | |
| 1 | Xe ô tô 47 chỗ | 1 | 3.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 15 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe nâng | 1 | 250.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |
| 2 | Xe (xe tải 1,5 tấn) | 1 | 600.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------------------|--|
| 3 | Xe tải nhẹ | 1 | 200.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |
| 4 | Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học) | 1 | 760.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |
| 5 | Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học) | 1 | 760.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |
| 6 | Xe 07 chỗ ngồi (xe dạy học) | 1 | 920.000.000 | Phục vụ dạy học nghề xe ô tô |
| 16 | Trường Đại học Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe ô tô 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 17 | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe tải nhẹ | 1 | 200.000.000 | Phục vụ giảng dạy |
| 2 | Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học | 1 | 760.000.000 | Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học |
| 18 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc | | | |
| 18.1 | BQL RPH Long Thành | | | |
| 1 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.2 | BQL RPH Xuân Lộc | | | |
| 1 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.3 | Chi cục Kiểm lâm | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng |
| 2 | Xe chở nước chữa cháy rừng | 1 | 940.000.000 | Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng |
| 3 | Xe chở nước chữa cháy rừng | 1 | 940.000.000 | Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng |
| 4 | Xe chở nước chữa cháy rừng | 1 | 940.000.000 | Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng |
| 5 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 6 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 7 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 8 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 9 | Xe ô tô tuần tra PCCC | 1 | 990.000.000 | Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng |
| 10 | Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng) | 1 | 1.250.000.000 | Nhu cầu thực tế |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------------------|--|
| 11 | Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 12 | Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 13 | Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.4 | Chi cục Trồng trọt và BVTV | | | |
| 1 | Xe ô tô bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.5 | Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.6 | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | | | |
| 1 | Xe bắt chó thả rông | 1 | 250.000.000 | Xe bắt chó thả rông |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Phục vụ công tác thú y |
| 3 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.7 | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh | | | |
| 1 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 3 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 4 | Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh | 1 | 1.500.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 5 | Xe tải | 1 | 1.000.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 18.8 | BQL Rừng phòng hộ Tân Phú | | | |
| 1 | Xe bán tải 02 cầu | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 19 | Ban QLKCNCNSH và đơn vị trực thuộc | | | |
| 19.1 | Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 20 | Sở Ngoại vụ | | | |
| 1 | Xe ô tô 16 chỗ | 1 | 1.100.000.000 | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không chấp thuận, xử lý theo quy định. |

| STT | Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô | Tiêu chuẩn (số lượng) | Định mức/đơn giá tối đa (đồng/xe) | Ghi chú |
|------|--|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| 21 | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | |
| 21.1 | Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh | | | |
| 1 | Xe 45 chỗ | 1 | 2.500.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe 45 chỗ | 1 | 2.500.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 22 | Văn phòng HDND tỉnh | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 23 | UBND tỉnh | | | |
| 23.1 | Văn phòng UBND tỉnh | | | |
| | <i>Xe chuyên dùng</i> | | | |
| 1 | Xe tải nhẹ | 1 | 200.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 2 | Xe 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 24 | Sở Nội vụ | | | |
| 24.1 | Văn phòng Sở Nội vụ | | | |
| 1 | Xe 29 chỗ ngồi | 1 | 1.950.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 24.2 | Chi cục Văn thư - Lưu trữ | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |
| 25 | Sở Tài chính | | | |
| 1 | Xe bán tải | 1 | 920.000.000 | Nhu cầu thực tế |